

Số: 62 /TB-MNVH

Việt Hưng, ngày 03 tháng 11 năm 2025

THÔNG BÁO

**Về việc niêm yết công khai bảng lương đơn vị
(lương ngân sách, lương trường) tháng 11 năm 2025.**

Căn cứ thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 ban hành quy định thực hiện công khai trong hoạt động cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

Căn cứ vào bảng lương đơn vị tháng 11 năm 2025 của trường Mầm non Việt Hưng;

Thành phần thực hiện niêm yết công khai:

- | | |
|----------------------------|--------------------------|
| 1. Bà Đặng Thị Thanh Xuân | Chức vụ : Hiệu trưởng |
| 2. Bà Lưu Thị Thủy Phương | Chức vụ: Phó HT – CTCĐ |
| 3. Bà Nguyễn Thị Hường | Chức vụ: Phó HT |
| 4. Bà Đinh Thị Thúy Hòa | Chức vụ: TTCM |
| 5. Bà Phạm Thị Thu Thủy | Chức vụ: Văn thư – TTVp |
| 6. Bà Nguyễn Thị Thoa | Chức vụ: Trưởng ban TTND |
| 7. Bà Nguyễn Thị Thu Trang | Chức vụ: Kế toán |

Chủ trì: Bà Đặng Thị Thanh Xuân

Thư ký: Bà Nguyễn Thị Thu Trang

Nội dung công khai: Công khai danh sách chi cho CBGVNV lương tháng 11 năm 2025 (Có bảng lương kèm theo)

Hình thức niêm yết: Thông báo trước ban liên tịch và thông báo tới toàn thể CBGVNV nhà trường.

Địa điểm niêm yết: Niêm yết tại bảng công khai tuyên truyền của nhà trường

Thời gian niêm yết: Từ ngày 03 tháng 11 năm 2025 đến hết ngày 9 tháng 11 năm 2025.

Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trong suốt thời gian công khai nếu có thắc mắc liên hệ trực tiếp qua SĐT 0462610463 (Đ/c Kế toán) hoặc gửi thư về hòm thư điện tử: mnviethung@longbien.edu.vn.

Nơi nhận:

- Ban công khai
- CBGVNV
- Lưu;



Đặng Thị Thanh Xuân

TRƯỜNG MÀM NON VIỆT HƯNG

Địa chỉ: Tổ 4 - Phường Việt Hưng - Hà Nội

Điện thoại: 024.62610463

BẢNG LƯƠNG NGÂN SÁCH THÁNG 11 NĂM 2025(BC) CHÉNH LỆCH TỪ 1.490.000 LÊN MỨC 2.340.000

STT	HỌ VÀ TÊN	MÃ NGẠCH	HỆ SỐ LƯƠNG	PC CV, TN	HSPC ngành	PCTN nhà giáo		Tiền				TỔNG CỘNG	Trừ các khoản đóng góp BH (10.5%) 8% BHxh+ 1.5% BHYT + 1% BHTN	Thực lĩnh
						%	HS	Lương	PCCV+TN	35% PCngành	PC TNNG			
1	Đặng Thị Thanh Xuân	V.07.02.25	3.66	0.5	1.456	16%	0.66560	3,111,000	425,000	1,237,600	565,760	5,339,360	389,667	4,949,693
2	Nguyễn Thị Hường	V.07.02.25	4.32	0.35	1.6345	22%	1.0274	3,672,000	297,500	1,389,325	873,290	6,232,115	508,493	5,723,622
3	Lưu Thị Thủy Phương	V.07.02.25	4.32	0.35	1.6345	21%	0.9807	3,672,000	297,500	1,389,325	833,595	6,192,420	504,325	5,688,095
4	Nguyễn Thị Thu Nga	V.07.02.25	4.32		1.512	25%	1.080	3,672,000	-	1,285,200	918,000	5,875,200	481,950	5,393,250
5	Đinh Thị Thủy Hòa	V.07.02.25	4.32	0.2	1.512	28%	1.210	3,672,000	170,000	1,285,200	1,028,160	6,155,360	493,517	5,661,843
6	Nguyễn Thục Anh	V.07.02.25	4.32		1.512	21%	0.907	3,672,000	-	1,285,200	771,120	5,728,320	466,528	5,261,792
7	Nguyễn Thị Mùi	V.07.02.25	3.66		1.281	18%	0.659	3,111,000	-	1,088,850	559,980	4,759,830	385,453	4,374,377
8	Dương Thị Điệp	V.07.02.25	3.66		1.281	17%	0.622	3,111,000	-	1,088,850	528,870	4,728,720	382,186	4,346,534
9	Nguyễn Thị Hồng	V.07.02.25	3.66		1.281	16%	0.586	3,111,000	-	1,088,850	497,760	4,697,610	378,920	4,318,690
10	Nguyễn T Loan Trang	V.07.02.25	3.33		1.1655	13%	0.433	2,830,500	-	990,675	367,965	4,189,140	335,839	3,853,301
11	Đỗ Thị Linh	V.07.02.26	3.03		1.0605	13%	0.394	2,575,500	-	901,425	334,815	3,811,740	305,583	3,506,157
12	Nguyễn Thị Thoa	V.07.02.25	3.33		1.1655	13%	0.433	2,830,500	-	990,675	367,965	4,189,140	335,839	3,853,301
13	Lâm Thị Huyền	V.07.02.26	3.03		1.0605	13%	0.394	2,575,500	-	901,425	334,815	3,811,740	305,583	3,506,157
14	Nguyễn Thị Huyền Trang	V.07.02.26	2.72	0.15	0.952	9%	0.245	2,312,000	127,500	809,200	208,080	3,456,780	264,608	3,192,172
15	Vũ Thị Mai Hương	V.07.02.26	2.41		0.8435	7%	0.169	2,048,500	-	716,975	143,395	2,908,870	230,149	2,678,721
16	Nguyễn Thị Hương Quỳnh	V.07.02.26	2.41		0.8435	7%	0.169	2,048,500	-	716,975	143,395	2,908,870	230,149	2,678,721
17	Trần Thị Thu Thủy	V.07.02.26	2.72		0.952	7%	0.190	2,312,000	-	809,200	161,840	3,283,040	259,753	3,023,287
18	Nguyễn Thị Hường	V.07.02.26	3.03		1.0605	11%	0.333	2,575,500	-	901,425	283,305	3,760,230	300,175	3,460,055

THUNG DAO

19	Nguyễn Thị Nga	V.07.02.26	2.72		0.952	9%	0.245	2,312,000	-	809,200	208,080	3,329,280	264,608	3,064,672
20	Bùi Thị Ngọc Hà	V.07.02.26	2.72		0.952	9%	0.245	2,312,000	-	809,200	208,080	3,329,280	264,608	3,064,672
21	Trần Hương Giang	V.07.02.26	2.41		0.844	6%	0.14	2,048,500	-	716,975	122,910	2,888,385	227,998	2,660,387
22	Đỗ Thị Kiều Oanh	V.07.02.26	2.1	0.15	0.735		0.00	1,785,000	127,500	624,750	-	2,537,250	187,425	2,349,825
23	Nguyễn Hồng Thắm	V.07.02.26	2.1		0.735		0.00	1,785,000	-	624,750	-	2,409,750	187,425	2,222,325
24	Thạch Thanh Thủy	V.07.02.26	2.1		0.735		0.00	1,785,000	-	624,750	-	2,409,750	187,425	2,222,325
25	Nguyễn Thị Thu Trang	V.06.031	2.34	0.1	0.000		0.00	1,989,000	85,000	-	-	2,074,000	208,845	1,865,155
Tổng cộng			78.74	1.8	27.16	301%	11.13080	66,929,000	1,530,000	23,086,000	9,461,180	101,006,180	8,087,051	92,919,129

Số tiền bằng chữ:

Chín mươi hai triệu, chín trăm mười chín nghìn, một trăm hai mươi chín đồng.

Trường Mầm non Việt Hưng

Địa chỉ: Tổ 4 - Phường Việt Hưng - TP Hà Nội

Điện thoại: 024.62610463

BẢNG LƯƠNG NGÂN SÁCH THÁNG 11 NĂM 2025(BC) MỨC 1.490.000

STT	HỌ VÀ TÊN	MÃ NGẠCH	HỆ SỐ LƯƠNG	PC CV, TN	HSPC ngành	PCTN nhà giáo		Tiền				TỔNG CỘNG	Trừ các khoản đóng góp BH (10.5%) 8% BHxh+ 1.5% BHYT + 1% BHTN	Thực lĩnh	K:
						%	HS	Lương	PCCV+TN	35% PCngành	PC TNNG				
1	Đặng Thị Thanh Xuân	V.07.02.25	3.66	0.5	1.456	16%	0.66560	5,453,400	745,000	2,169,440	991,744	9,359,584	683,064	8,676,520	
2	Nguyễn Thị Hường	V.07.02.25	4.32	0.35	1.6345	22%	1.0274	6,436,800	521,500	2,435,405	1,530,826	10,924,531	891,358	10,033,173	
3	Lưu Thị Thủy Phương	V.07.02.25	4.32	0.35	1.6345	21%	0.9807	6,436,800	521,500	2,435,405	1,461,243	10,854,948	884,052	9,970,896	
4	Nguyễn Thị Thu Nga	V.07.02.25	4.32		1.512	25%	1.080	6,436,800	-	2,252,880	1,609,200	10,298,880	844,830	9,454,050	
5	Đinh Thị Thủy Hòa	V.07.02.25	4.32	0.2	1.512	28%	1.210	6,436,800	298,000	2,252,880	1,802,304	10,789,984	865,106	9,924,878	
6	Nguyễn Thục Anh	V.07.02.25	4.32	0.0	1.512	21%	0.907	6,436,800	-	2,252,880	1,351,728	10,041,408	817,795	9,223,613	
7	Nguyễn Thị Mùi	V.07.02.25	3.66		1.281	18%	0.659	5,453,400	-	1,908,690	981,612	8,343,702	675,676	7,668,026	
8	Dương Thị Diệp	V.07.02.25	3.66		1.281	17%	0.622	5,453,400	-	1,908,690	927,078	8,289,168	669,950	7,619,218	
9	Nguyễn Thị Hồng	V.07.02.25	3.66	0	1.281	16%	0.586	5,453,400	-	1,908,690	872,544	8,234,634	664,224	7,570,410	
10	Nguyễn T Loan Trang	V.07.02.25	3.33		1.1655	13%	0.433	4,961,700	-	1,736,595	645,021	7,343,316	588,706	6,754,610	
11	Đỗ Thị Linh	V.07.02.26	3.03		1.0605	13%	0.394	4,514,700	-	1,580,145	586,911	6,681,756	535,669	6,146,087	
12	Nguyễn Thị Thoa	V.07.02.26	3.33		1.1655	13%	0.433	4,961,700	-	1,736,595	645,021	7,343,316	588,706	6,754,610	
13	Lâm Thị Huyền	V.07.02.26	3.03		1.0605	13%	0.394	4,514,700	-	1,580,145	586,911	6,681,756	535,669	6,146,087	
14	Nguyễn Thị Huyền Trang	V.07.02.26	2.72	0.15	0.952	9%	0.245	4,052,800	223,500	1,418,480	364,752	6,059,532	463,843	5,595,689	
15	Vũ Thị Mai Hương	V.07.02.26	2.41		0.8435	7%	0.169	3,590,900	-	1,256,815	251,363	5,099,078	403,438	4,695,640	
16	Nguyễn Thị Hương Quỳnh	V.07.02.26	2.41		0.8435	7%	0.169	3,590,900	-	1,256,815	251,363	5,099,078	403,438	4,695,640	
17	Trần Thị Thu Thủy	V.07.02.26	2.72		0.952	7%	0.190	4,052,800	-	1,418,480	283,696	5,754,976	455,332	5,299,644	

18	Nguyễn Thị Hường	V.07.02.26	3.03		1.0605	11%	0.333	4,514,700	-	1,580,145	496,617	6,591,462	526,188	6,065,274
19	Nguyễn Thị Nga	V.07.02.26	2.72		0.952	9%	0.245	4,052,800	-	1,418,480	364,752	5,836,032	463,843	5,372,189
20	Bùi Thị Ngọc Hà	V.07.02.26	2.72		0.952	9%	0.245	4,052,800	-	1,418,480	364,752	5,836,032	463,843	5,372,189
21	Trần Hương Giang	V.07.02.26	2.41		0.844	6%	0.14	3,590,900	-	1,256,815	215,454	5,063,169	399,667	4,663,502
22	Đỗ Thị Kiều Oanh	V.07.02.26	2.1	0.15	0.735	0%	0.00	3,129,000	223,500	1,095,150	-	4,447,650	328,545	4,119,105
23	Nguyễn Hồng Thắm	V.07.02.26	2.1		0.735	0%	0.00	3,129,000	-	1,095,150	-	4,224,150	328,545	3,895,605
24	Thạch Thanh Thủy	V.07.02.26	2.1		0.735	0%	0.00	3,129,000	-	1,095,150	-	4,224,150	328,545	3,895,605
25	Nguyễn Thị Thu Trang	V.06.031	2.34	0.1	0.000	0%	0.00	3,486,600	149,000	-	-	3,635,600	366,093	3,269,507
Tổng cộng			78.74	1.8	27.16	301%	11.13080	117,322,600	2,682,000	40,468,400	16,584,892	177,057,892	14,176,125	162,881,767

Số tiền bằng chữ: Một trăm sáu mươi hai triệu, tám trăm tám mươi một nghìn, bảy trăm sáu mươi bảy đồng.

UBND PHƯỜNG VIỆT HƯNG

Trường MN Việt Hưng

BẢNG LƯƠNG NGÂN SÁCH THÁNG 11 NĂM 2025 (NHÂN VIÊN NUÔI DƯỠNG, BẢO VỆ)

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	HỆ SỐ/MỨC LƯƠNG	PCTN	Công tác phí	Tổng	Trừ các khoản đóng góp BH (10.5%)			Thực lĩnh
							8% BHXH	1.5% BHYT + 1% BHTN	Cộng	
1	Nguyễn Thị Bình	CN	4,960,000	351,000		5,311,000	396,800	124,000	520,800	4,790,200
2	Phùng Thị Nhung	CN	4,960,000			4,960,000	396,800	124,000	520,800	4,439,200
3	Nguyễn Hồng Thúy	CN	4,960,000			4,960,000	396,800	124,000	520,800	4,439,200
4	Trương Thị Thu Trang	CN	4,960,000			4,960,000	396,800	124,000	520,800	4,439,200
5	Lý Công Thọ	BV	4,960,000			4,960,000	396,800	124,000	520,800	4,439,200
6	Bùi Thế Hùng	BV	4,960,000			4,960,000	396,800	124,000	520,800	4,439,200
7	Phạm Thị Thu Thủy	VT	4,960,000	468,000	300,000	5,728,000	396,800	124,000	520,800	5,207,200
	Tổng cộng		34,720,000	819,000.00	300,000	35,839,000	2,777,600	868,000	3,645,600	32,193,400

Số tiền bằng chữ:

Ba mươi hai triệu một trăm chín mươi ba nghìn bốn trăm đồng./.